

BIỂU 03/TKTH

Ban hành kèm theo TTLT

số: /2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày /11/20

15 của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và ĐT

Đơn vị báo cáo:**Đơn vị nhận báo cáo:****Ngày nhận báo cáo:****TỔNG HỢP THIẾT HẠI NHANH/ĐỢT DO THIÊN TAI GÂY RA****Áp dụng cho các loại thiên tai: Sương muối, sương mù, rét hại**

Thời gian:

Địa điểm nơi xảy ra thiên tai

Loại hình thiên tai: (ghi loại hình thiên tai cụ thể)

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI				
1.1	NG01	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ		x	
1.2	NG02	Số người bị ảnh hưởng	người		x	
2	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP	triệu đồng	x		
2.1	NLN01	Diện tích lúa	ha			
2.1.1	NLN011	Diện tích gieo cấy lúa thuần	ha			
<i>2.1.1.1</i>	<i>NLN0111</i>	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	<i>ha</i>			
<i>2.1.1.2</i>	<i>NLN0112</i>	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%</i>	<i>ha</i>			
<i>2.1.1.3</i>	<i>NLN0113</i>	<i>Thiệt hại nặng từ 30% - 50%</i>	<i>ha</i>			
<i>2.1.1.4</i>	<i>NLN0114</i>	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	<i>ha</i>			
2.1.2	NLN012	Diện tích gieo cấy lúa lai	ha			

2.1.2.1	NLN0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.1.2.2	NLN0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.1.2.3	NLN0123	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	ha			
2.1.2.4	NLN0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.2	NLN02	Diện tích mạ	ha			
2.2.1	NLN021	Diện tích mạ lúa thuần	ha			
2.2.1.1	NLN0211	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.2.1.2	NLN0212	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.2.1.3	NLN0213	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.2.1.4	NLN0214	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.2.2	NLN022	Diện tích mạ lúa lai	ha			
2.2.2.1	NLN0221	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.2.2.2	NLN0222	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.2.2.3	NLN0223	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.2.2.4	NLN0224	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.3	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha			
2.3.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.3.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.3.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.3.4	NN034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.4	NLN04	Số lượng hoa, cây cảnh các loại	chậu,cây			
2.4.1	NLN041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chậu,cây			
2.4.2	NLN042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chậu,cây			

2.4.3	NLN043	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	chậu, cây			
2.4.4	NLN044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chậu, cây			
2.5	NLN05	Diện tích cây trồng lâu năm	ha			
2.5.1	NLN051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.5.2	NLN052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.5.3	NLN053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.5.4	NLN054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha			
2.6.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.6.2	NLN062	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	ha			
2.6.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.6.4	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha			
2.7.1	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.7.2	NLN072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.7.3	NLN073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.7.4	NLN074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	ha			
2.8.1	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.8.2	NLN082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.8.3	NLN083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.8.4	NLN084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.9	NLN9	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị chết	cây			

2.10	NLN10	Cây giống bị hư hỏng	ha			
2.11	NLN11	Hạt giống hư hỏng	tấn			
2.12	NLN12	Lương thực bị hư hỏng	tấn			
2.13	NLN14	Diện tích ruộng muối bị hư hỏng	ha			
2.14	NLN15	Muối bị hư hỏng	tấn			
2.15	NLN19	Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác (*)	triệu đồng	x		
3	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	x		
3.1	CHN1	Gia súc bị chết	con			
3.1.1	CHN01	Trâu, bò, ngựa	con			
3.1.2	CHN02	Nai, cừu, dê	con			
3.1.3	CHN03	Lợn	con			
3.1.4	CHN04	Các loại gia súc khác	con			
3.2	CHN02	Gia cầm bị chết	con			
3.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con			
3.2.2	CHN023	Các loại gia cầm khác	con			
3.3	CHN03	Các loại vật nuôi khác bị chết	con			
3.4	CHN04	Vật tư phục vụ chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng	x		
3.5	CHN05	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng	x		
3.6	CHN06	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi	triệu đồng	x		
3.7	CHN07	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)	triệu đồng	x		
4	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng	x		
4.1	TS01	Diện tích nuôi cá ao hồ nhỏ	ha			

4.1.1	TS011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
4.1.2	TS012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
4.1.3	TS013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
4.1.4	TS014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
4.2	TS02	Các loại thủy, hải sản khác (*)	ha			
4.2.1	TS021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
4.2.2	TS022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
4.2.3	TS023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
4.2.4	TS024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
5		CÁC THIẾT HẠI KHÁC (*)	triệu đồng	x		
		ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN	triệu đồng	x		

Ghi chú:

(*) Liệt kê chi tiết các loại thiệt hại chưa thống kê trong bảng (nếu có)

(x) Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Nguồn: Thông tư liên tịch 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT